

Họ, tên học sinh:.....

Số báo danh:

Câu 81: Khi nghiên cứu một quần thể cá, người ta ghi nhận được 54% số cá thể đang ở giai đoạn trước sinh sản; 28% số cá thể đang ở giai đoạn sinh sản và 18% số cá thể đang ở giai đoạn sau sinh sản. Đây là một ví dụ về đặc trưng nào của quần thể?

A. Thành phần nhóm tuổi.

B. Sự phân bố cá thể.

C. Tỷ lệ đực/cái.

D. Mật độ cá thể.

Câu 82: Một loài động vật có 4 cặp nhiễm sắc thể được kí hiệu là Aa, Bb, Dd và Ee. Trong các cơ thể có bộ nhiễm sắc thể sau đây, thể một là:

A. AaBBbDdEe.

B. ABbDdEe.

C. AaaBbDdEe.

D. AaBbDdEe.

Câu 83: Phương pháp nào sau đây có thể tạo ra được nhiều con vật có kiểu gen giống nhau từ một phôi ban đầu?

A. Lai tế bào sinh dưỡng.

B. Gây đột biến nhân tạo.

C. Công nghệ chuyển gen.

D. Nhân bản vô tính.

Câu 84: Giả sử một chuỗi thức ăn trong quần xã sinh vật được mô tả bằng sơ đồ sau: Cỏ → Sâu → Gà → Cáo → Hổ. Trong chuỗi thức ăn này, sinh vật tiêu thụ bậc 4 là

A. cáo.

B. sâu.

C. hổ.

D. thỏ.

Câu 85: Một trong những điểm khác nhau của hệ sinh thái nhân tạo so với hệ sinh thái tự nhiên là

A. Hệ sinh thái nhân tạo thường có chuỗi thức ăn ngắn và lưới thức ăn đơn giản hơn so với hệ sinh thái tự nhiên.

B. Do sự can thiệp của con người nên hệ sinh thái nhân tạo có khả năng tự điều chỉnh cao hơn so với hệ sinh thái tự nhiên.

C. Do được con người bổ sung thêm các loài sinh vật nên hệ sinh thái nhân tạo có độ đa dạng cao hơn hệ sinh thái tự nhiên.

D. Hệ sinh thái tự nhiên không được con người đầu tư nên tốn kém chi phí ít hơn, do đó hiệu suất chuyển hóa năng lượng thường cao hơn hệ sinh thái nhân tạo.

Câu 86: Cho biết quá trình giảm phân không xảy ra đột biến. Theo lí thuyết, phép lai AaBB × Aabb cho đời con có tỉ lệ kiểu gen là:

A. 3:3:1:1.

B. 3:1.

C. 1:2:1.

D. 1:1.

Câu 87: Xét các đặc điểm sau:

(1) Máu được tim bơm vào động mạch và sau đó tràn vào khoang cơ thể.

(2) Máu được trộn lẫn với dịch mô tạo thành hỗn hợp máu – dịch mô.

(3) Máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao hoặc trung bình, tốc độ máu chảy nhanh.

(4) Máu tiếp xúc và trao đổi chất trực tiếp với các tế bào, sau đó trở về tim.

(5) Máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp, tốc độ máu chảy chậm.

Có bao nhiêu đặc điểm đúng với hệ tuần hoàn hở?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 88: Các nhân tố tiến hoá làm phong phú vốn gen của quần thể là

- A. đột biến, giao phối không ngẫu nhiên. B. đột biến, di - nhập gen.
 C. giao phối không ngẫu nhiên, di- nhập gen. D. CLTN, các yếu tố ngẫu nhiên.

Câu 89: Một quần thể gồm 2000 cá thể trong đó có 400 cá thể có kiểu gen BB, 200 cá thể có kiểu gen Bb và 1400 cá thể có kiểu gen bb. Tần số alen B và b trong quần thể này lần lượt là

- A. 0,30 và 0,70. B. 0,40 và 0,60. C. 0,25 và 0,75. D. 0,20 và 0,80.

Câu 90: Khi nói về đột biến gen, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Đột biến thay thế 1 cặp nuclêôtit có thể không làm thay đổi tỉ lệ $(A+T)/(G+X)$ của gen.
 B. Những cơ thể mang alen đột biến đều là thể đột biến.
 C. Đột biến gen có thể làm thay đổi số lượng liên kết hiđrô của gen.
 D. Đột biến điểm có thể không gây hại cho thể đột biến.

Câu 91: Ở một loài thực vật, alen A qui định thân cao trội hoàn toàn so với alen a qui định thân thấp. Alen B qui định quả đỏ trội hoàn toàn so với alen b qui định hoa vàng. Khi cho lai cây thân cao, hoa đỏ (có kiểu gen dị hợp tử đều về cả hai cặp gen) với một cây chưa biết kiểu hình, đời con thu được có kiểu hình phân tính. Kiểu gen của cây còn lại ở (P) có thể là một trong bao nhiêu trường hợp?

- A. 5. B. 8. C. 9. D. 4.

Câu 92: Ở một loài thực vật giao phấn, các hạt phấn của quần thể 1 theo gió bay sang quần thể 2 và thụ phấn cho các cây của quần thể 2. Đây là một ví dụ về:

- A. giao phối không ngẫu nhiên. B. thoái hóa giống.
 C. biến động di truyền. D. di -nhập gen.

Câu 93: Người ta tiến hành nuôi các hạt phấn của cây có kiểu gen AaBbDDEeGg thành các dòng đơn bội, sau đó lưỡng bội hóa để tạo ra các dòng thuần chủng. Theo lí thuyết, quá trình này sẽ tạo ra tối đa bao nhiêu dòng thuần có kiểu gen khác nhau

- A. 8. B. 16. C. 5. D. 32.

Câu 94: Ở thú, xét 1 gen ở vùng không tương đồng trên NST giới tính X có 2 alen D và d. Theo lí thuyết, cách viết kiểu gen nào sau đây đúng?

- A. X^dY^d . B. X^DY^D . C. X^DY^d . D. X^DY .

Câu 95: Chọn lọc tự nhiên thay đổi tần số alen ở quần thể vi khuẩn nhanh hơn nhiều so với quần thể sinh vật nhân thực lưỡng bội vì

- A. quần thể vi khuẩn sinh sản nhanh hơn nhiều.
 B. vi khuẩn đơn bội, alen biểu hiện ngay kiểu hình.
 C. kích thước quần thể nhân thực thường nhỏ hơn.
 D. sinh vật nhân thực nhiều gen hơn.

Câu 96: Nhân tố tiến hóa nào sau đây chỉ làm thay đổi thành phần kiểu gen mà không làm thay đổi tần số alen của quần thể?

- A. Giao phối không ngẫu nhiên. B. Các yếu tố ngẫu nhiên.
 C. Di nhập gen. D. Đột biến.

Câu 97: Triplet 3'TAG5' mã hóa axit amin izôlôxin, tARN vận chuyển axit amin này có anticôdon là

- A. 5'AUX3'. B. 3'GAU5'. C. 3'UAG5'. D. 3'GUA5'

Câu 98: Khi nói về thành phần hữu sinh trong hệ sinh thái, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Tất cả các loài động vật ăn thịt thuộc cùng một bậc dinh dưỡng.

B. Sinh vật tiêu thụ bậc 3 luôn có sinh khối lớn hơn sinh vật tiêu thụ bậc 2.

C. Tất cả nấm đều là sinh vật phân giải.

D. Vi sinh vật tự dưỡng được xếp vào nhóm sinh vật sản xuất.

Câu 99: Khi nói về cơ chế điều hòa hoạt động của opêron Lac, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Khi môi trường không có lactôzơ, prôtêin ức chế liên kết với vùng vận hành ngăn cản quá trình phiên mã.

II. Khi môi trường không có đường lactôzơ thì prôtêin ức chế mới được tổng hợp.

III. Khi môi trường có lactôzơ, một số phân tử lactôzơ liên kết với prôtêin ức chế làm bất hoạt prôtêin ức chế.

IV. Khi môi trường có lactôzơ thì prôtêin ức chế mới có hoạt tính sinh học.

A. 3.

B. 4.

C. 1.

D. 2.

Câu 100: Khi nói về các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, phát biểu nào sau đây sai?

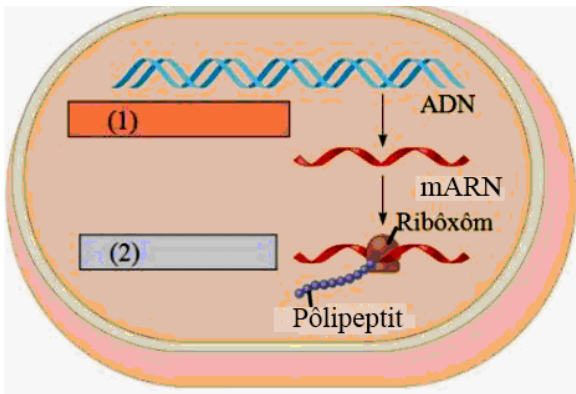
A. Khi điều kiện thuận lợi, mật độ trung bình, tốc độ tăng trưởng của quần thể có thể đạt cực đại.

B. Tỷ lệ giới tính của quần thể là đặc trưng quan trọng đảm bảo hiệu quả sinh sản của quần thể trong điều kiện môi trường thay đổi.

C. Quần thể có cấu trúc tuổi đặc trưng và cấu trúc tuổi của quần thể luôn ổn định theo thời gian.

D. Phân bố đồng đều thường gặp trong điều kiện sống phân bố đều và khi có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

Câu 101: Hình dưới minh họa cơ chế di truyền ở sinh vật nhân sơ, (1) và (2) trong hình là kí hiệu các quá trình của cơ chế này. Phân tích hình này, hãy cho biết phát biểu nào sau đây đúng?



A. Thông qua cơ chế di truyền này mà thông tin di truyền trong gen được biểu hiện thành tính trạng.

B. (1) và (2) đều xảy ra theo nguyên tắc bổ sung và nguyên tắc bán bảo toàn.

C. Hình minh họa cơ chế truyền thông tin di truyền qua các thế hệ tế bào.

D. (1) và (2) đều chung một hệ enzym.

Câu 102: Cho biết mỗi gen quy định một tính trạng, alen trội là trội hoàn toàn. Quá trình giảm phân không xảy ra đột biến. Phép lai $AaX^B X^b \times AaX^b Y$ cho đời con có bao nhiêu loại kiểu gen, bao nhiêu loại kiểu hình?

A. 12 loại kiểu gen, 6 loại kiểu hình

B. 10 loại kiểu gen, 6 loại kiểu hình.

C. 8 loại kiểu gen, 6 loại kiểu hình.

D. 12 loại kiểu gen, 8 loại kiểu hình.

Câu 103: Cho biết alen A quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với alen a quy định hoa trắng. Theo lí thuyết, phép lai nào sau đây cho kiểu hình hoa đỏ ở đời con chiếm 75%?

A. AA x aa.

B. Aa x Aa.

C. Aa x aa.

D. Aa x AA.

Câu 104: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng khi nói về hô hấp ở thực vật?

I. Ở thực vật C_3 , hô hấp sáng gây lãng phí sản phẩm của quang hợp.

II. Nồng độ CO_2 cao sẽ ức chế hô hấp ở thực vật.

III. Hô hấp tạo ra các sản phẩm trung gian cho quá trình tổng hợp các chất hữu cơ khác trong cơ thể.

IV. Hô hấp hiếu khí diễn ra mạnh trong hạt đang nảy mầm.

A. 3.

B. 4.

C. 1.

D. 2.

Câu 105: Bộ phận nào sau đây được xem là dạ dày chính thức của động vật nhai lại?

A. Dạ cỏ.

B. Dạ lá sách.

C. Dạ tổ ong.

D. Dạ múi khế

Câu 106: Thành phần nào sau đây thuộc thành phần cấu trúc của hệ sinh thái mà **không** thuộc thành phần cấu trúc của quần xã?

A. Các loài thực vật.

B. Xác chết sinh vật .

C. Các loài động vật.

D. Các loài vi sinh vật.

Câu 107: Oxi được giải phóng trong quá trình quang hợp ở thực vật có nguồn gốc từ phân tử nào sau đây?

A. H_2O .

B. CO_2 .

C. $C_5H_{12}O_5$.

D. $C_6H_{12}O_6$.

Câu 108: Một loài thực vật giao phấn ngẫu nhiên có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội là $2n = 6$. Xét 3 cặp gen A, a; B, b; D, D nằm trên 3 cặp nhiễm sắc thể, mỗi gen qui định một tính trạng và các alen trội là trội hoàn toàn. Giả sử do đột biến, trong loài đã xuất hiện các dạng thể ba tương ứng với các cặp nhiễm sắc thể và các thể này đều có sức sống và khả năng sinh sản. Cho biết không xảy ra các dạng đột biến khác, Theo lí thuyết, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Ở loài này, các cây mang kiểu hình trội về cả ba tính trạng có tối đa 25 loại kiểu gen.

B. Ở loài này có tối đa 45 loại kiểu gen.

C. Ở loài này, các cây mang kiểu hình lặn về 1 trong 3 tính trạng có tối đa 18 loại kiểu gen.

D. Ở loài này, các thể ba có tối đa 36 loại kiểu gen.

Câu 109: Alen B_1 ở vùng nhân của sinh vật nhân sơ bị đột biến điểm thành alen B_2 . Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Alen B_1 và alen B_2 có thể có số lượng nuclêôtit bằng hoặc hơn kém nhau 2 nuclêôtit.

II. Nếu protein do alen B_2 quy định có chức năng thay đổi so với protein do alen B_1 quy định thì cá thể mang alen B_2 gọi là thể đột biến.

III. Chuỗi polipeptit do alen B_1 và chuỗi polipeptit do alen B_2 quy định tổng hợp có thể hoàn toàn giống nhau về số lượng, thành phần và trật tự axit amin.

IV. Phân tử protein do alen B_2 quy định tổng hợp có thể mất chức năng.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 110: Ở người, xét bệnh M và bệnh N, mỗi bệnh đều do 1 trong 2 alen của 1 gen quy định, 2 gen phân li độc lập và các alen trội là trội hoàn toàn. Một người phụ nữ tên X có em gái chỉ bị bệnh M và anh trai chỉ bị bệnh N; X kết hôn với D, D có em gái bị bệnh M. Cặp vợ chồng X và D sinh con gái tên H. Lớn lên H kết hôn với T, T có em gái bị bệnh M. Cho biết X, D, H, T và bố, mẹ của những người này đều không bị bệnh M và không bị bệnh N; bố của X không mang alen gây bệnh N. Theo lí thuyết, xác suất sinh con đầu lòng là con trai không bị bệnh M và không bị bệnh N của cặp vợ chồng H và T là

A. 17/125.

B. 11/32.

C. 77/192.

D. 55/64.

Câu 111: Ở một loài thực vật, khi đem lai hai dòng thuần chủng thân cao, hoa đỏ với thân thấp, hoa trắng người ta thu được F_1 toàn thân cao, hoa đỏ. Cho các cây F_1 tự thụ phấn thu được F_2 phân li theo tỉ lệ: 3 thân cao, hoa đỏ : 1 thân thấp, hoa trắng. Biết rằng, mỗi gen quy định một tính trạng, gen nằm trên nhiễm sắc thể thường và không xảy ra đột biến. Mọi diễn biến trong quá trình giảm phân ở các cây bố, mẹ và con là như nhau. Nếu tiếp tục cho các cây F_2 giao phấn ngẫu nhiên với nhau thì tỉ lệ phân li kiểu hình thu được ở F_3 là:

A. 2 thân cao, hoa đỏ : 1 thân thấp, hoa trắng.

B. 3 thân cao, hoa đỏ : 1 thân thấp, hoa trắng.

C. 1 thân cao, hoa đỏ : 1 thân thấp, hoa trắng.

D. 8 thân cao, hoa đỏ : 1 thân thấp, hoa trắng.

Câu 112: Một loài thực vật, alen A qui định hoa đỏ trội hoàn toàn so với alen a qui định hoa trắng. Phép lai P: AA x aa, thu được các hợp tử F_1 . Sử dụng công thức tác động lên các hợp tử F_1 , sau đó cho phát triển thành các cây F_1 . Cho các cây F_1 tứ bội tự thụ phấn, thu được F_2 . Cho tất cả các cây F_2 giao phấn ngẫu nhiên, thu được F_3 . Biết rằng cây tứ bội giảm phân chỉ sinh ra giao tử lưỡng bội có khả năng thụ tinh. Theo lý thuyết, tỉ lệ kiểu hình ở F_3 là

A. 55 cây hoa đỏ : 9 cây hoa trắng.

B. 45 cây hoa đỏ : 4 cây hoa trắng.

C. 77 cây hoa đỏ : 4 cây hoa trắng.

D. 31 cây hoa đỏ : 5 cây hoa trắng.

Câu 113: Ở một loài thực vật, alen A quy định thân cao trội hoàn toàn so với alen a quy định thân thấp; alen B quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với alen b quy định hoa trắng; alen D quy định quả tròn trội hoàn toàn so với alen d quy định quả dài. Cho cây thân cao, hoa đỏ, quả tròn (P) tự thụ phấn, thu được F_1 có tỉ lệ: 6 cây thân cao, hoa đỏ, quả tròn : 3 cây thân cao, hoa đỏ, quả dài : 3 cây thân thấp, hoa đỏ, quả tròn : 2 cây thân cao, hoa trắng, quả tròn : 1 cây thân cao, hoa trắng, quả dài : 1 cây thân thấp, hoa trắng, quả tròn. Biết không xảy ra đột biến. Khi lấy ngẫu nhiên 1 cây thân cao, hoa đỏ, quả tròn ở F_1 . Xác suất thu được cây dị hợp về cả 3 cặp gen là

A. 1/6.

B. 1/2.

C. 2/3.

D. 1/3.

Câu 114: Ở ruồi giấm, cho con đực có mắt trắng giao phối với con cái có mắt đỏ được F_1 đồng loạt mắt đỏ. Các cá thể F_1 giao phối tự do, đời F_2 thu được: 3 con đực, mắt đỏ : 4 con đực mắt vàng : 1 con đực mắt trắng; 6 con cái mắt đỏ : 2 con cái mắt vàng. Nếu cho con đực mắt đỏ F_2 giao phối với con cái mắt đỏ F_2 . Tính theo lý thuyết có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Gen qui định màu mắt có hiện tượng di truyền liên kết giới tính.

II. Phép lai của F_1 : $AaX^B X^B \times AaX^b Y$.

III. Ở F_3 , con đực mắt vàng có tỉ lệ là 1/6.

IV. Ở F_3 , kiểu hình mắt đỏ đời con có tỉ lệ $\frac{7}{9}$.

A. 4.

B. 2.

C. 1.

D. 3.

Câu 115: Một loài có $2n = 24$, tế bào sinh dưỡng của một thể đột biến có 36 NST và gồm 12 nhóm, mỗi nhóm có 3 NST.

Theo lý thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Thể đột biến này có thể sẽ trở thành loài mới nếu có khả năng sinh sản.

II. Thể đột biến này thường tạo quả có nhiều hạt hơn so với quả của dạng lưỡng bội.

III. Thể đột biến này có kích thước cơ thể to hơn dạng lưỡng bội.

IV. Thể đột biến này có thể được phát sinh do đột biến đa bội hóa từ hợp tử F_1 .

A. 2.

B. 4.

C. 1.

D. 3.

Câu 116: Một quần thể thực vật giao phấn, alen A qui định quả đỏ trội hoàn toàn so với alen a qui định quả vàng, alen B qui định quả tròn trội hoàn toàn so với alen b qui định quả dài. Hai cặp gen này phân li độc lập. Thống kê một quần thể (P) cân bằng di truyền thu được kết quả như sau: 32,76% cây quả đỏ, tròn; 3,24% cây quả đỏ, dài; 58,24% cây quả vàng, tròn; 5,76% cây quả vàng, dài. Nếu cho tất cả các cây quả đỏ, dài tự thụ phấn thì thu được ở F_1 tỉ lệ cây quả vàng, dài là bao nhiêu?

A. 16/81.

B. 8/9.

C. 4/9.

D. 8/81.

Câu 117: Ở phép lai ♂AaBbDdEe x ♀AaBbddEe. Trong quá trình giảm phân của cơ thể đực, cặp NST mang cặp gen Aa có 25% số tế bào không phân li trong giảm phân I, giảm phân II diễn ra bình thường, các cặp NST khác phân li bình thường. Trong quá trình giảm phân của cơ thể cái, cặp NST mang cặp gen Ee có 8% số tế bào không phân li trong giảm phân I, giảm phân II diễn ra bình thường, các cặp NST khác phân li bình thường, ở đời con, loại hợp tử không đột biến chiếm tỉ lệ

A. 31%.

B. 69%.

C. 62%.

D. 5%.

Câu 118: Cho các bệnh, tật và hội chứng di truyền sau đây:

- (1). Bệnh pheninkêto niệu.
- (2). Bệnh ung thư máu.
- (3). Tật có túm lông ở vành tay.
- (4). Hội chứng Đào.
- (5). Hội chứng tocnơ.
- (6). Bệnh máu khó đông.

Bệnh, tật, hội chứng di truyền có thể gặp ở cả nam và nữ là

A. (1), (2), (5).

B. (2), (3), (4), (6).

C. (1), (2), (4), (6).

D. (3), (4), (5), (6).

Câu 119: Ở một loài thực vật, A quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với a quy định hoa trắng; B quy định quả to trội hoàn toàn so với b quy định quả nhỏ; hai cặp gen cùng nằm trên một cặp NST. Thực hiện phép lai P giữa hai cơ thể đều dị hợp khác nhau về hai cặp gen nói trên, thu được F_1 có kiểu hình hoa trắng, quả nhỏ chiếm tỉ lệ 6%. Biết không xảy ra đột biến nhưng xảy ra hoán vị gen ở hai giới với tần số bằng nhau. Lấy ngẫu nhiên 2 cá thể có kiểu hình hoa đỏ, quả to ở F_2 ; xác suất thu được 1 cá thể dị hợp về 2 cặp gen là:

A. 7/11.

B. 24/49.

C. 4/11.

D. 28/121.

Câu 120: Cặp gen Bb tồn tại trên NST thường mỗi gen đều có chiều dài 4080A°, B có tỉ lệ A/G = 9/7, b có tỉ lệ A/G = 13/3. Cơ thể mang cặp gen Bb giảm phân rối loạn phân bào 1. Số nu mỗi loại về cặp gen Bb trong giao tử là:

A. A=T= 1650, G = X = 750.

B. A=T= 2325, G = X = 1275.

C. A=T= 675, G = X = 525.

D. A=T= 975, G = X = 225.

----- HẾT -----